

Số: 258/BC-SCT

Đắk Nông, ngày 26 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Từ ngày 19/7/2024 đến ngày 26/7/2024)

1. Mặt hàng lương thực, thực phẩm: Tình hình cung, cầu và giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm trên địa bàn tỉnh trong tuần dao động so với tuần trước, cụ thể như sau:

- **Lương thực:** Thóc tẻ: 13.800-14.200 đồng/kg; gạo tẻ: 17.000 đồng/kg; gạo dẻo thường: 17.500 đồng/kg; gạo dẻo thơm: 20.000 đồng/kg; gạo dẻo thơm Đài Loan: 23.000 đồng/kg; gạo nếp sếp: 19.000 đồng/kg; gạo nếp thơm (nếp Thái) ở mức: 23.000 đồng/kg.

- **Thực phẩm tươi sống:** Thịt heo ba rọi: 120.000 đồng/kg, thịt heo móng sấn: 110.000 đồng/kg, thịt heo hơi: 64.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg); thịt gà ta 120.000-130.000 đồng/kg; thịt bò loại 1 ở mức: 270.000-280.000 đồng/kg. Đối với thủy, hải sản: cá lóc đồng ở mức: 90.000-95.000 đồng/kg; cá lóc nuôi: 60.000-70.000 đồng/kg; cá rô đồng: 70.000-80.000 đồng/kg.

- **Thực phẩm đóng gói:** Dầu ăn Neptune: 52.000 đồng/lít; dầu ăn Simply: 53.000 đồng/lít; muối Iốt: 5.000 đồng/kg; đường trắng: 24.000 đồng/kg; mì ăn liền Omachi: 210.000 đồng/thùng; mì ăn liền Hảo Hảo: 118.000 đồng/thùng.

2. Mặt hàng xăng dầu, LPG:

- **Xăng dầu:** Trong tuần, giá xăng dầu giảm so với tuần trước. Cụ thể giá xăng dầu ngày 26/7/2024 trên địa bàn tỉnh như sau: Xăng RON 95-III: 23.330 đồng/lít (giảm 300 đồng/lít so với ngày 19/7/2024); xăng sinh học E5 RON 92-II: 22.330 đồng/lít (giảm 280 đồng/lít so với ngày 19/7/2024); dầu DO 0,05%S-II: 20.590 đồng/lít (giảm 320 đồng/lít so với ngày 19/7/2024); dầu KO: 20.720 đồng/lít (giảm 350 đồng/lít so với ngày 19/7/2024).



- **Mặt hàng LPG:** Trong tuần, giá LPG trên địa bàn tỉnh ổn định so với tuần trước, cụ thể giá LPG ngày 26/7/2024 như sau: Gas Petrolimex bình 48 kg: 1.650.000 đồng/bình; Gas Petrolimex bình 12 kg: 428.000 đồng/bình.

3. Mặt hàng vật liệu xây dựng: Trong tuần, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tương đối ổn định, nguồn cung đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của người dân, cụ thể:

- **Mặt hàng sắt, thép:** Sắt Pomina loại cuộn $\phi 6$, $\phi 8$: 15.450 đồng/kg; sắt vằn $\phi 10$: 111.755 đồng/cây; sắt vằn $\phi 12$: 161.045 đồng/cây.

- **Mặt hàng xi măng:** Xi măng Hà Tiên 1 (khu vực thành phố Gia Nghĩa) là: 2.091.000 đồng/tấn.

- **Mặt hàng cát, đá xây dựng:**

+ Giá cát xây tại huyện Cư Jút: 340.000 đồng/m³, huyện Krông Nô: 350.000 đồng/m³, huyện Đắk Song: 320.000 đồng/m³, huyện Đắk Mil: 310.000 đồng/m³, huyện Đắk R'lấp: 350.000 đồng/m³, huyện Tuy Đức: 350.000 đồng/m³, huyện Đắk G'long: 400.000 đồng/m³, thành phố Gia Nghĩa: 360.000 đồng/m³.

+ Giá cát tô tại huyện Cư Jút: 400.000 đồng/m³, huyện Krông Nô: 400.000 đồng/m³, huyện Đắk Song: 390.000 đồng/m³, huyện Đắk Mil: 350.000 đồng/m³, huyện Đắk R'lấp: 400.000 đồng/m³, huyện Tuy Đức: 410.000 đồng/m³, huyện Đắk G'long: 450.000 đồng/m³, thành phố Gia Nghĩa: 410.000 đồng/m³.

+ Đá xây dựng trên địa bàn tỉnh loại 1×2: 320.000 đồng/m³.

+ Gạch đất sét nung (Gạch ống 4 lỗ): Tại địa bàn huyện Cư Jút giá gạch ống 4 lỗ: 900 đồng/viên, huyện Krông Nô: 900 đồng/viên, huyện Đắk Mil: 1.100 đồng/viên, huyện Đắk Song: 1.100 đồng/viên, huyện Đắk G'long: 1.200 đồng/viên, huyện Tuy Đức: 1.120 đồng/viên, huyện Đắk R'lấp: 1.190 đồng/viên, thành phố Gia Nghĩa: 1.190 đồng/viên.

4. Nhóm hàng vật tư nông nghiệp: Giá một số mặt hàng phân bón trong tuần tương đối ổn định, cụ thể như sau: Phân urê Phú Mỹ: 560.000 đồng/bao; phân Kali Nga: 550.000 đồng/bao; NPK đầu trâu vàng: 710.000 đồng/bao; NPK đầu trâu xanh: 700.000 đồng/bao; phân SA Nhật: 330.000 đồng/bao.

5. Mặt hàng nông sản:

- **Mặt hàng cà phê:** Trong tuần, giá cà phê trên địa bàn tỉnh giảm so với tuần trước. Tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giá cà phê nhân xô 5% đen vỡ mua vào ngày 26/7/2024 ở mức: 125.300-125.700 (giảm 100 đồng/kg so với ngày 19/7/2024).

- **Mặt hàng tiêu đen:** Giá mặt hàng tiêu đen trên địa bàn tỉnh tăng so với tuần trước. Ngày 26/7/2024, giá tiêu đen trong tỉnh ở mức: 149.800-150.200 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg so với ngày 19/7/2024).

6. Mặt hàng vàng: Trong tuần, giá vàng trên địa bàn tỉnh giảm so với tuần trước theo diễn biến của giá vàng trong nước và thế giới. Giá vàng tại các doanh nghiệp kinh doanh vàng trên địa bàn tỉnh ngày 26/7/2024, cụ thể như sau: Giá vàng 99,99% mua vào ở mức: 7.510.000 đồng/chỉ (giảm 40.000 đồng/chỉ so với ngày 19/7/2024); bán ra: 7.650.000 đồng/chỉ (giảm 70.000 đồng/chỉ so với ngày 19/7/2024).

Trên đây là tình hình diễn biến giá các loại hàng hóa thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trong tuần. Sở Công Thương tỉnh Đắk Nông báo cáo Bộ Công Thương và UBND tỉnh chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương (b/c);
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện, TP. Gia Nghĩa;
- Sở Tài Chính (t/h);
- Hội nông dân tỉnh Đắk Nông;
- Sở NN&PTNT;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Thị Quỳnh Mai

BẢNG GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Báo cáo số: 258/BC-SCT ngày 26/7/2024 của Sở Công Thương tỉnh Đắk Nông)



STT	MẶT HÀNG	DVT	Giá ngày 28/12/2023	Giá ngày 19/7/2024	Giá ngày 26/7/2024	Tăng; giảm (-)	
						Giá ngày 26/7/2024 so với ngày 28/12/2023	Giá ngày 26/7/2024 so với ngày 19/7/2024
I	Lương thực, thực phẩm						
1	Thịt bò loại I	d/kg	260.000	280.000	280.000	20.000	0
2	Thịt heo mỡ sấn	d/kg	100.000	110.000	110.000	10.000	0
3	Thịt heo hơi	d/kg	51.000	63.000	64.000	13.000	1.000
4	Cá lóc đồng	d/kg	100.000	100.000	100.000	0	0
5	Thịt gà ta	d/kg	130.000	130.000	130.000	0	0
6	Gạo dẻo thơm	d/kg	25.000	20.000	20.000	-5.000	0
7	Gạo dẻo thơm Dài Loan	d/kg	26.000	23.000	23.000	-3.000	0
8	Mì ăn liền Omachi	d/thùng	220.000	210.000	210.000	-10.000	0
9	Mì ăn liền Hào Hào	d/thùng	124.000	118.000	118.000	-6.000	0
10	Muối iốt	d/kg	6.000	5.000	5.000	-1.000	0
11	Dường kính RS	d/kg	24.000	24.000	24.000	0	0
II	Xăng dầu, gas						
1	Xăng RON 95-III	d/lít	22.580	23.630	23.330	750	-300
2	Xăng E5 RON 92-II	d/lít	21.600	22.610	22.330	730	-280
3	Dầu DO 0,05%S-II	d/lít	20.170	20.910	20.590	420	-320
4	Gas Petrolimex 12kg	d/bình	444.000	428.000	428.000	-16.000	0
5	Gas Petrolimex 48kg	d/bình	1.662.000	1.650.000	1.650.000	-12.000	0
III	Phân bón						
1	Phân Urê Phú Mỹ	d/bao	600.000	560.000	560.000	-40.000	0
2	Kali Nga	d/bao	560.000	550.000	550.000	-10.000	0
3	NPK đầu trâu Vàng	d/bao	650.000	710.000	710.000	60.000	0
4	NPK đầu trâu Xanh	d/bao	850.000	700.000	700.000	-150.000	0
5	Phân SA Nhật	d/bao	350.000	330.000	330.000	-20.000	0
IV	Vật liệu xây dựng						
1	Sắt Pomina loại $\phi 6, \phi 8$	d/kg	15.000	15.450	15.450	450	0
2	Sắt Pomina vằn $\phi 10$	d/cây	93.750	111.755	111.755	18.005	0
3	Sắt Pomina vằn $\phi 12$	d/cây	146.550	161.045	161.045	14.495	0
4	Xi măng Hà Tiên	d/tấn	2.091.000	2.091.000	2.091.000	0	0
5	Cát xây	d/khối	400.000	360.000	360.000	-40.000	0
6	Cát tô	d/khối	440.000	410.000	410.000	-30.000	0
7	Đá xây dựng 1x2	d/khối	320.000	320.000	320.000	0	0
V	Nông sản						
1	Cà phê	d/kg	68.900	125.600	125.500	56.600	-100
2	Tiêu	d/kg	83.000	148.000	150.000	67.000	2.000
VI	Vàng						
1	Vàng 99,99% mua vào	d/chi	6.240.000	7.550.000	7.510.000	1.270.000	-40.000
2	Vàng 99,99% bán ra	d/chi	6.340.000	7.720.000	7.650.000	1.310.000	-70.000

(Giá trên chỉ mang tính tham khảo)

